

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15032/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về ủy quyền cho Trung tâm Hành chính công thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam cho cơ sở “Nhà máy sữa Thống Nhất” và hồ sơ kèm theo đã được chỉnh sửa bổ sung;

*Theo đề nghị của Trung tâm Hành chính công thành phố Thủ Đức tại Tờ trình số **21** /TTr-HCC ngày 02 tháng 02 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Thống Nhất, địa chỉ trụ sở tại số 12 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Sữa Thống Nhất” tại số 12 Đặng Văn Bi, phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy Sữa Thống Nhất”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 12 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 0300588569-021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh – Phòng đăng ký kinh doanh chứng nhận lần đầu ngày 25/12/2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 25/04/2023.

1.4. Mã số thuế: 0300588569-021

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sữa và các sản phẩm từ sữa

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: tổng diện tích khu đất của cơ sở 23.610,7m².

- Quy mô: cơ sở thuộc danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Công suất:

+ Sữa đặc có đường: 62.400 tấn/năm.

+ Sữa bột: 12.699 tấn/năm.

+ Kem (tổng các loại): 4.902 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Thống Nhất có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

Nguyễn Thị Kim Cúc

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 999 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, từ nhà ăn.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ công đoạn vệ sinh khu vực sản xuất, rửa thiết bị từ công đoạn chế biến, các bồn chứa bột béo.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình giặt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước Bình Thọ, chảy ra Rạch Bình Thọ, thuộc phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Số 12, Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi giờ 3°):

$$X \text{ (m)} = 1.198.998; \quad Y \text{ (m)} = 610.787$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương pháp xả nước thải: phương thức bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ) theo thời gian hoạt động của cơ sở.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, $K_q=0,9$, $K_f=1,0$	Đơn vị	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Màu	150	Pt/Co	Thực hiện quan trắc nước thải định kỳ 06 tháng/lần, tương đương 02	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định)
2	pH	5,5 đến 9	--		
3	BOD ₅ (20°C)	45	mg/l		
4	COD	135	mg/l		
5	TSS	90	mg/l		

TT	Các chất ô nhiễm	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, $K_q=0,9$, $K_f=1,0$	Đơn vị	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
6	As	0,09	mg/l	lần/năm (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
7	Hg	0,009	mg/l		
8	Pb	0,45	mg/l		
9	Cadimi	0,09	mg/l		
10	Crom (VI)	0,09	mg/l		
11	Crom (III)	0,9	mg/l		
12	Đồng	1,8	mg/l		
13	Kẽm	2,7	mg/l		
14	Niken	0,45	mg/l		
15	Mangan	0,9	mg/l		
16	Sắt	4,5	mg/l		
17	Tổng xianua	0,09	mg/l		
18	Tổng phenol	0,45	mg/l		
19	Dầu mỡ (mg/l)	9	mg/l		
20	Sunfua	0,45	mg/l		
21	Florua	9	mg/l		
22	Amonia	9	mg/l		
23	Tổng N (mg/l)	36	mg/l		
24	Tổng P (mg/l)	5,4	mg/l		
25	Clo dư	1,8	mg/l		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:

- Thu gom nước mưa trên mái: Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng tuyến ống đứng uPVC D168 dẫn xuống kết nối với hệ thống thoát nước mưa xung quanh nhà xưởng, $i=1,0\%$.

- Thu gom, thoát nước mưa bề mặt: Nước mưa thu gom từ sân bãi được dẫn đến hệ thống mương thu nước BTCT B300, $i=0,3\%$, cống thoát nước mưa BTCT $\varnothing 200 - 500$ đặt dọc theo đường nội bộ. Nước mưa chảy tràn trên sân bãi và đường nội bộ sẽ chảy vào các hố thu và mương thu nước mưa xây dựng dọc theo lề đường sau đó chảy vào hệ thống thoát nước chung khu vực.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, từ nhà ăn với lưu lượng khoảng 33 m³/ngày được thu gom theo các đường ống đứng uPVC D114 về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống ngang uPVC D60 bơm ra xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất từ công đoạn vệ sinh khu vực sản xuất, rửa thiết bị từ công đoạn chế biến, các bồn chứa bột béo với lưu lượng khoảng 218 m³/ngày được thu gom theo đường ống nhánh đứng uPVC D168 hồ ga tập trung nước thải ở hành lang phân xưởng sản xuất sau đó từ đường ống gang D300 bơm ra xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình giặt với lưu lượng khoảng 12 m³/ngày được thu gom theo đường ống nhánh đứng uPVC D168 tự chảy đến hồ ga phía sau khu vực nhà ăn, sau đó theo đường ống Inox Ø49 bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Song chắn rác thô → Bể Tiếp nhận → Bể tách béo → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi → Bể Aerotank 1 → Bể Aerotank 2 → Bể lắng → Bể lọc sinh học → Bể lắng vách nghiêng → Bể Cá sinh học → Nguồn tiếp nhận

- Công suất thiết kế: 900 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, NaOH, Polymer, H₂SO₄.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu thiết kế và hướng dẫn vận hành hệ thống.

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì hệ thống xử lý nước thải nhằm đảm bảo hiệu quả vận hành của hệ thống, tránh xảy ra tình trạng hư hỏng đột xuất của thiết bị.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý chất thải tại cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước Bình Thọ, chảy ra Rạch Bình Thọ, thuộc phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường.

10/1/2022

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 999 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải Lò hơi Schneider Kessel; 3,2 tấn/h.
- Nguồn số 2: Khí thải Lò hơi Kewanee H3S-350-06 12302; 3,5 tấn/h
- Nguồn số 3: Khí thải Lò hơi Kewanee H3S-200-06; 5 tấn/h
- Nguồn số 4: Khí thải Máy phát điện Caterpillar
- Nguồn số 5: Khí thải Máy phát điện Dale ser 97145301 02P.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với 01 ống thải của lò hơi, tọa độ X = 1.198.900; Y = 610.794.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với 01 ống thải của lò hơi, tọa độ X = 1.198.904; Y = 610.796.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với 01 ống thải của lò hơi, tọa độ X = 1.198.895; Y = 610.790.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với 01 ống thải của máy phát điện Caterpillar, tọa độ X = 1.198.885; Y = 610.752.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với 02 ống thải của Máy phát điện Dale ser 97145301 02P, tọa độ X = 1.198.886; Y = 610.750 và tọa độ X = 1.198.888; Y = 610.748

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3)

- Vị trí xả khí thải tại địa chỉ số 12 Đặng Văn Bi, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.227 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 1: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.700 m³/h.
- Dòng khí thải số 2: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.200 m³/h.
- Dòng khí thải số 3: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.900 m³/h.
- Dòng khí thải số 4: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.300 m³/h.
- Dòng khí thải số 5: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.200 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Chỉ xả thải khi sử dụng lò hơi.
- Dòng khí thải số 04, 05: Chỉ xả thải khi sử dụng máy phát điện

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ và QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_p = 0,9$; $K_v = 0,6$ - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05					
1	Lưu lượng	m ³ /h	--	Quan trắc khí thải định kỳ 06 tháng/lần, tương đương 02 lần/năm (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Nhiệt độ	°C	--		
3	Độ ẩm	%	--		
4	Vận tốc	m/s	--		
5	Bụi	mg/Nm ³	200		
6	NO _x	mg/Nm ³	850		
7	CO	mg/Nm ³	1.000		
8	SO ₂	mg/Nm ³	500		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí thải, đường kính D400, chiều cao 18m so với mặt đất.
- Nguồn số 2: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí thải, đường kính D400, chiều cao 18m so với mặt đất.
- Nguồn số 3: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí thải, đường kính D500, chiều cao 18m so với mặt đất.
- Nguồn số 4: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí thải, đường kính D250, chiều cao 8,5m so với mặt đất.
- Nguồn số 5: Nguồn số 4: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí thải, đường kính D250, chiều cao 8,5m so với mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống thoát khí số 1:

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.

+ Công suất thiết kế: 5.700 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật: đường kính D400, chiều cao 18m so với mặt đất.

- Hệ thống thoát khí số 2:

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.

+ Công suất thiết kế: 6.200 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật: đường kính D400, chiều cao 18m so với mặt đất.

- Hệ thống thoát khí số 3:

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.

+ Công suất thiết kế: 8.900 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật: đường kính D500, chiều cao 18m so với mặt đất.

- Hệ thống thoát khí số 4:

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.

+ Công suất thiết kế: 2.300 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật: đường kính D250, chiều cao 8,5m so với mặt đất.

- Hệ thống thoát khí số 5:

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống khói → Phát thải ra bên ngoài.

+ Công suất thiết kế: 2.200 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật: đường kính D250, chiều cao 8,5m so với mặt đất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Máy phát điện được đặt trên đế quán tính đảm bảo chấn động khi máy phát hoạt động nằm trong giới hạn cho phép.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung ở đế chân máy phát điện; gắn thêm bộ tiêu âm tại bộ thải khí để hạn chế triệt để tiếng ồn do máy nổ phát ra.

- Định kỳ bảo dưỡng máy phát điện, sử dụng nhiên liệu vận hành từ các nhà cung cấp uy tín.

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị hút, thoát khí thải.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, thay vật liệu hấp phụ định kỳ nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, vật liệu hấp phụ,...

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống xử lý, đảm bảo khí thải phát sinh nằm trong giới hạn cho phép; Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Không xả khí thải vượt giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý tại cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 999 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vô thùng sữa đặc
- Nguồn số 2: Khu chứa thành phẩm
- Nguồn số 3: Khu sản xuất lon và nắp
- Nguồn số 4: Khu sản xuất kem và sữa chua
- Nguồn số 5: Khu sản xuất kem que
- Nguồn số 6: Kho thành phẩm sữa bột
- Nguồn số 7: Kho thành phẩm
- Nguồn số 8: Khu vực lò hơi
- Nguồn số 9: Khu vực máy phát điện
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống XLNT
- Nguồn số 11: Khu vực trạm CNG

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh	Tọa độ
	(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)
Nguồn số 1	X=1.199.003, Y=610.722
Nguồn số 2	X=1.198.940, Y= 610.699
Nguồn số 3	X=1.198.947, Y=610.759
Nguồn số 4	X=1.198.954, Y=610.766
Nguồn số 5	X=1.198.917, Y=610.735
Nguồn số 6	X=1.198.991, Y=610.711
Nguồn số 7	X=1.198.946, Y=610.720
Nguồn số 8	X=1.198.897, Y=610.787
Nguồn số 9	X=1.198.896, Y=610.755
Nguồn số 10	X=1.198.877, Y=610.740
Nguồn số 11	X=1.199.054, Y=610.712

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤ 70	≤ 55	Không có	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
2	≤ 70	≤ 60	Không có	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- ❖ *Đối với tiếng ồn, độ rung do phương tiện giao thông*
 - + Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
 - + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
 - + Phân phối lượng xe ra vào cơ sở hợp lý tránh tình trạng tập trung dẫn tới tiếng ồn tập trung trong một khu vực.
- ❖ *Đối với tiếng ồn, độ rung từ hoạt động máy móc, thiết bị*
 - + Khu vực kiểm tra, bảo dưỡng xe được bố trí cách ly với khu vực văn phòng, khu vực ngồi chờ của khách hàng.
 - + Bố trí các máy móc thiết bị một cách hợp lý đồng thời thường xuyên bảo trì máy móc, bôi trơn máy đối với các thiết bị, thay mới các phụ tùng cũ, hư hỏng để đảm bảo không gây tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực lân cận.
 - + Công nhân lao động trực tiếp phải được trang bị bảo hộ lao động.
 - + Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng.
 - + Thường xuyên vệ sinh trong, xung quanh cơ sở để đảm bảo môi trường luôn được sạch sẽ, thoáng mát.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động cơ sở, đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ



thuật Quốc gia về môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

2.3. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 999 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng	Mã CTNH
			kg/năm	
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	3.000	17 02 03
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	600	18 01 01
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	200	18 01 02
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	200	18 01 03
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	300	18 01 04
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.000	18 02 01
7	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	Lỏng	100	08 02 01
8	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	200	08 02 04
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	100	16 01 06
10	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	100	04 02 03
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	600	16 01 12
12	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	10	07 03 11
13	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	5	07 04 01

		Trạng	Số lượng	
14	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	5	07 04 02
15	Bộ lọc dầu	Rắn	200	15 01 02
16	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	50	19 02 05
17	Các loại chất hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	100	03 02 07
18	Rác thải y tế	Rắn	10	13 01 01
TỔNG CỘNG			6.780	

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong giai đoạn vận hành

Chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu từ công đoạn tiếp nhận nguyên vật liệu (giấy carton, túi xốp, bao nilon, ...), giấy vụn phát sinh từ hoạt động văn phòng, ... với khối lượng khoảng 1.300.000 kg/năm và bùn thải không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với khối lượng 1.200 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 100 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị đủ số thùng đối với từng loại phát sinh có dán nhãn tên, mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 34 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có mái che, tường bao quanh, nền chống thấm. Bên ngoài khu vực sẽ có dán nhãn “Chất thải nguy hại” và nhãn cảnh báo nguy hiểm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng nhựa và các bao PP chống thấm.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 100 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường, mái lợp tôn, nền chống thấm, có gắn bảng tên khu vực chất thải lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng nhựa 50L, 120L, có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 19 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Nền chống thấm, có mái che, có gắn bảng tên khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải và sự cố môi trường khác theo quy định của pháp luật và các nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố nêu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 999 /GPMT-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện Đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Trong quá trình hoạt động, đề nghị chủ cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và thu gom xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường bên ngoài. Chất thải rắn được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định (chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, nguy hại).

2. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

3. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về quy hoạch, xây dựng, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện chương trình quan trắc môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và giấy phép môi trường đã được cấp; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) gửi về cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC